



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số Kỳ trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500,527,609,089	465,633,340,617
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		342,673,472,949	281,710,813,470
1. Tiền	111	6.	18,773,472,949	32,310,813,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		323,900,000,000	249,400,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	7.	-	13,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		106,069,742,632	135,602,339,039
1. Phải thu của khách hàng	131		106,258,851,793	132,158,317,364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,688,852,306	4,945,987,381
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.	1,104,860,253	1,750,218,889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,982,821,720)	(3,252,184,595)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		42,038,312,846	26,446,863,900
1. Hàng tồn kho	141	9.	42,038,312,846	26,446,863,900
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		9,746,080,662	8,873,324,208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,495,420,821	8,347,026,069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2,250,659,841	524,215,318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.	-	2,082,821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147,204,723,456	178,162,866,544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1,927,000,000	936,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,927,000,000	936,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	10.	142,672,404,911	170,817,116,061
1. TSCĐ hữu hình	221		142,525,687,323	170,390,481,805
- Nguyên giá	222		711,625,098,491	679,452,127,701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(569,099,411,168)	(509,061,645,896)
2. TSCĐ vô hình	227		146,717,588	426,634,256
- Nguyên giá	228		1,009,806,700	1,009,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(863,089,112)	(583,172,444)
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2,605,318,545	6,409,750,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.	2,605,318,545	6,409,750,483
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		647,732,332,545	643,796,207,161

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		191,212,939,210	245,059,826,377
I. NỢ NGẮN HẠN	310		157,677,078,275	201,176,465,912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96,459,096,136	100,003,964,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.	11,040,100,572	7,050,802,250
4. Phải trả người lao động	314		6,224,744,849	9,890,753,381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,566,189,146	1,462,174,315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		626,627,677	43,098,147,358
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.	30,839,581,662	38,121,860,356
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,920,738,233	1,548,764,177
II. NỢ DÀI HẠN	330	15.	33,535,860,935	43,883,360,465
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,614,683,724	36,928,912,826
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,954,447,639	6,954,447,639
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24.	9,966,729,572	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		456,519,393,335	398,736,380,784
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		456,519,393,335	398,736,380,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,972,247,531	46,226,828,725
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		105,675,690,155	71,638,096,410
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		647,732,332,545	643,796,207,161

Vũng tàu, ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Giám đốc



Vũ Văn Thục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	17.	224,400,236,293	258,554,478,784	890,566,896,229	950,207,897,486
2. Doanh thu thuần	10		224,400,236,293	258,554,478,784	890,566,896,229	950,207,897,486
3. Giá vốn hàng bán	11		165,400,185,586	196,587,654,212	657,410,450,762	717,534,764,477
4. Lợi nhuận gộp	20		59,000,050,707	61,966,824,572	233,156,445,467	232,673,133,009
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.	2,060,393,124	2,053,662,968	7,448,617,947	8,699,779,960
6. Chi phí tài chính	22	19.	1,283,348,435	1,985,677,863	6,155,032,345	6,216,468,597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,283,348,435	1,959,847,709	6,154,516,119	6,107,955,735
7. Chi phí bán hàng	24		9,127,686,745	6,128,337,046	26,332,102,520	18,784,468,100
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,932,882,364	17,792,929,928	62,971,342,081	70,220,675,819
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,716,526,287	38,113,542,703	145,146,586,468	146,151,300,453
10. Thu nhập khác	31		74,954,545	14,000,003	133,808,180	32,563,637
11. Chi phí khác	32		2,810,966,174	475,303,032	3,848,599,086	1,105,498,429
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,736,011,629)	(461,303,029)	(3,714,790,906)	(1,072,934,792)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,980,514,658	37,652,239,674	141,431,795,562	145,078,365,661
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	9,091,754,526	5,568,864,428	25,410,745,517	25,115,396,372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,586,554,751	1,840,291,981	3,804,431,938	1,235,875,260
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,302,205,381	30,243,083,265	112,216,618,107	118,727,094,029

Vũng tàu, ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Giám đốc

Vũ Văn Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141,431,795,562	145,078,365,661
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60,815,179,999	64,229,387,506
Các khoản dự phòng	03	(269,362,875)	(3,777,406,913)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4,936,474
Chi phí lãi vay	05	6,154,516,119	6,107,955,735
Thu nhập từ tiền gửi	06	(7,438,286,890)	(8,556,879,660)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200,693,841,915	203,086,358,803
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22,352,627,323	16,583,228,874
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15,591,448,946)	(4,515,290,815)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10,252,302,238	(21,399,757,774)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	851,605,248	(831,269,068)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,090,218,013)	(6,099,381,339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,850,189,788)	(25,059,565,033)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,836,646,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181,781,873,977	161,764,323,648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(32,670,468,849)	(122,591,837,307)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	13,000,000,000	27,000,000,000
3. Thu lãi tiền gửi	27	7,446,781,147	8,663,011,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,223,687,702)	(86,928,825,914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,705,181,872	92,721,764,163
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42,301,689,668)	(80,230,753,820)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(80,999,019,000)	(94,508,169,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108,595,526,796)	(82,017,159,557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	60,962,659,479	(7,181,661,823)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	281,710,813,470	288,734,892,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		157,582,472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	342,673,472,949	281,710,813,470

Vũng tàu, ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán Trưởng




Trần Ngọc Lan

Nguyễn Mạnh Hùng



Giám Đốc

Vũ Văn Thục

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2016

	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LŨY KẾ	SỐ PHẢI NỘP LŨY KẾ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I. Thuế	10	6,432,753,861	17,511,923,177	22,119,269,888	62,793,423,168	66,784,804,311	11,040,100,572
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,750,295,378	9,249,261,098	7,498,965,720	30,784,525,948	29,994,840,662	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-2,082,821	6,012,900	8,095,721	1,548,630,900	1,550,713,721	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12A	-2,082,821	6,012,900	8,095,721	1,548,630,900	1,550,713,721	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				734,580,000	734,580,000	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4,623,592,741	5,585,927,110	10,054,088,895	22,850,189,788	26,373,079,886	9,091,754,526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15A	4,623,592,741	5,585,927,110	10,054,088,895	22,850,189,788	26,373,079,886	9,091,754,526
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334/421)	15B						
6. Thu Thu Nhập Cá Nhân	16	60,948,563	1,368,223,013	3,255,620,496	5,567,559,476	6,823,652,986	1,948,346,046
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		1,302,499,056	1,302,499,056	1,307,937,056	1,307,937,056	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	6,432,753,861	17,511,923,177	22,119,269,888	62,793,423,168	66,784,804,311	11,040,100,572

Vũng tàu, ngày 12 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



CHĂM ĐỌC

Vũ Văn Thục

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (sở hữu 56%). Các cổ đông khác sở hữu 44% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 226 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	664,963,422	240,044,429
Tiền gửi ngân hàng	18,108,509,527	32,070,769,041
Các khoản tương đương tiền	323,900,000,000	249,400,000,000
	342,673,472,949	281,710,813,470

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.3% đến 5.2%.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	13,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	13,000,000,000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi dự thu	578,497,222	561,917,600
Tạm ứng	222,928,000	219,500,000
Ký quỹ, ký cược	2,227,000,000	1,881,000,000
Thuế giá trị gia tăng	2,250,659,841	524,215,318
Phải thu khác	3,435,031	23,801,289
	5,282,520,094	3,210,434,207

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	23,475,573,184	22,233,192,640
Công cụ, dụng cụ	213,782,629	97,565,688
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,348,957,033	4,116,105,572
	42,038,312,846	26,446,863,900

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 30/09/2016	28,327,423,571	245,672,984,635	433,408,303,009	1,814,948,622	427,300,000	709,650,959,837
Tăng trong quý 4/2016		2,471,636,713				2,471,636,713
Giảm trong quý 4/2016		(497,498,059)				(497,498,059)
Tại ngày 31/12/2016	28,327,423,571	248,144,621,348	433,408,303,009	1,814,948,622	427,300,000	711,625,098,491

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 30/09/2016	10,276,320,935	185,250,665,632	357,130,835,109	1,174,544,493	43,998,801	553,876,364,970
Khấu hao quý 4/2016	231,358,221	6,845,207,659	8,517,879,876	108,294,335	17,804,166	15,720,544,257

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAMĐường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1,
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của BTC)

Giảm trong quý 4/2016		(497,498,059)				(497,498,059)
Tại ngày 31/12/2016	10,507,679,156	192,095,873,291	365,648,714,985	1,282,838,828	61,802,967	569,099,411,168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	17,819,744,415	56,048,748,057	67,759,588,024	532,109,794	365,497,033	142,525,687,323
Tại ngày 30/09/2016	18,282,460,857	67,146,671,438	84,975,347,776	696,314,253	401,105,365	171,501,899,689

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 457.321.253.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 262.098.482.987 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

	VND
Tại ngày 30/09/2016	1,009,806,700
Tăng quý 3/2016	
Tại ngày 31/12/2016	1,009,806,700

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 30/09/2016	793,109,945
Khấu hao quý 4/2016	69,979,167
Tại ngày 31/12/2016	863,089,112

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/09/2016	216,696,755
Tại ngày 31/12/2016	146,717,588

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,605,318,545	6,409,750,483

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	30,839,581,662	38,121,860,356
	30,839,581,662	38,121,860,356

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	789,685,286
Thuế thu nhập cá nhân	1,948,346,046	692,252,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,091,754,526	5,568,864,428
	11,040,100,572	7,050,802,250

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Vay dài hạn	16,614,683,724	36,928,912,826
- Nợ thuê tài chính dài hạn		
Tổng cộng	<u>16,614,683,724</u>	<u>35,447,656,378</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp công với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 17.040.000.000 đồng, 8.142.000.000 đồng và 15.293.000.000 đồng. thời hạn vay là 36 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến 31/12/2016 Công ty đã giải ngân 9.023.920.740 đồng, 5.712.060.000 đồng và 14.242.428.320 đồng. Số dư tại ngày 31/12/2016 của các khoản vay này là 21.528.283.384 đồng.

Tại ngày 11 tháng 08 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Bà Rịa Vũng tàu ("Sacombank") để tài trợ 01 trạm biến áp 3000KVA để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 7,5%/năm cho 12 tháng đầu tiên, lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 1,5%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1617500567 ngày 22 tháng 08 năm 2016.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55,2%). Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNP VIỆT NAM
 Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1,
 Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	270,000,000,000	1,695,680,000	46,226,828,725	(3,270,000)	9,179,045,649	71,638,096,410	398,736,380,784
Lợi nhuận quý 1/2016	-	-	-	-	-	20,770,726,184	20,770,726,184
Trích cổ tức 15% đợt 2 năm 2015	-	-	-	-	-	(40,499,509,500)	(40,499,509,500)
Số dư tại ngày 31/03/2016	270,000,000,000	1,695,680,000	46,226,828,725	(3,270,000)	9,179,045,649	51,909,313,094	379,007,597,468
Lợi nhuận quý 2/2016						38,039,409,858	38,039,409,858
Phân phối quỹ			23,745,418,806			(34,679,514,862)	(10,934,096,056)
Số dư tại ngày 30/06/2016	270,000,000,000	1,695,680,000	69,972,247,531	(3,270,000)	9,179,045,649	55,269,208,090	406,112,911,270
Lợi nhuận quý 3/2016						26,104,276,684	26,104,276,684
Phân phối quỹ						(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2016	270,000,000,000	1,695,680,000	69,972,247,531	(3,270,000)	9,179,045,649	78,373,484,774	429,217,187,954
Lợi nhuận quý 4/2016						27,302,205,381	27,302,205,381
Phân phối quỹ						-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	270,000,000,000	1,695,680,000	69,972,247,531	(3,270,000)	9,179,045,649	105,675,690,155	456,519,393,335

17. DOANH THU GỘP

Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

Quý 4-2016	Quý 4-2015
VND	VND
224,400,236,293	258,554,478,784

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

0

0

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Quý 4-2016	Quý 4-2015
VND	VND
2,060,393,124	2,053,662,968
2,060,393,124	2,053,662,968

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Quý 4-2016	Quý 4-2015
VND	VND
1,283,348,435	1,959,847,709
1,283,348,435	1,959,847,709

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý 4-2016	Quý 4-2015
VND	VND
9,091,754,526	5,568,864,428

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ	
31/12/2016	31/12/2015
VND	VND
342,673,472,949	281,710,813,470
107,363,712,046	131,372,851,658

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1,

Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản ký quỹ

Công nợ tài chính

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

	-	13,000,000,000
	2,227,000,000	1,881,000,000
	452,264,184,995	427,964,665,128
	47,454,265,386	75,050,773,182
	97,085,723,813	143,102,111,433
	9,566,189,146	1,462,174,315
	154,106,178,345	219,615,058,930

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Các khoản vay	30,839,581,662	16,614,683,724	47,454,265,386
Phải trả người bán và phải trả khác	97,085,723,813		97,085,723,813
Chi phí phải trả	9,566,189,146		9,566,189,146
Tổng cộng	137,491,494,621	16,614,683,724	154,106,178,345

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAMĐường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1,
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu.**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

31/12/2015

Dưới 1 năm

Từ 1-5 năm

Tổng

VND

VND

VND

Các khoản vay

38,121,860,356

36,928,912,826

75,050,773,182

Phải trả người bán và phải trả khác

143,102,111,433

143,102,111,433

Chi phí phải trả

1,462,174,315

1,462,174,315

Tổng cộng**182,686,146,104****36,928,912,826****219,615,058,930****Chênh lệch thanh khoản thuần****(45,194,651,483)****(20,314,229,102)****(65,508,880,585)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quý 4-2016

Quý 4-2015

VND

VND

Mua hàngXí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân
phối Khí thấp áp Miền Bắc

72,227,355,539

76,025,134,817

Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông

27,688,246,164

9,079,831,634

26,803,424,436

465,445,908

763,783,670

Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng

Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)

658,127,286

717,753,769

Các khoản phải trả

31/12/2016

31/12/2015

Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân
phối Khí thấp áp Miền Bắc

55,905,845,500

66,987,135,161

723,940,015

935,631,501

4,127,559,187

15,571,483,623

145,035,600

142,667,400

11,864,865,592

13,030,840,747

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Lan

Nguyễn Mạnh Hùng



